

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẠO KHÊ B

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất trường Tiểu học Mạo Khê B
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I	Số phòng học/số lớp	22	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4007	5,7m ² /1hs
V	Diện tích sân chơi (m²)	1872	2.6 m ² /1hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1536,6	
1	Diện tích phòng học (m ²)	54 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	84,3m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục Mỹ Thuật (m ²)	48 m ²	
5	Diện tích phòng Ngoại Ngữ (m ²)	48 m ²	
6	Diện tích phòng Tin Học (m ²)	48 m ²	
7	Diện tích phòng Âm Nhạc (m ²)	48 m ²	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	23,6 m ²	
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48,7 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22 bộ	1 bộ/ 1 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	
1.2	Khối lớp 2	4	
1.3	Khối lớp 3	4	
1.4	Khối lớp 4	5	
1.5	Khối lớp 5	4	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	



2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20 bộ	2 Học sinh/ 1 bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	
2	Cát sét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu projector	1	
5	Bục giảng thông minh	1	
6	Máy tính bảng	20	
7	Tủ sạc	01	
8	Bảng IQBOARD	02	
9	Phông chiếu	17	
10	Máy phô tô	01	
11	Máy in	08	
12	Máy tính để bàn	21	
13	Máy tính xách tay	05	
14	Máy chiếu đa năng	06	
15	Máy chiếu gần	01	
16	Máy chiếu vật thể	01	
17	Loa kéo	02	
18	Thiết bị kết nối học sinh học Tiếng Anh	40	
19	Máy Scan	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 nhà = 55 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		2		0.13 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 20 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Lan Hương